BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGHỀ: CÔNG TÁC XÃ HỘI

MÃ NGHỀ: 6760101

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 126/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT, ngày 20 tháng 03 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường)

Ninh Bình, Năm 2026

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên nghề: Công tác xã hội

Mã nghề: 6760101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Giới thiệu chương trình nghề đào tạo

Chương trình đào tạo nghề Công tác xã hội (CTXH) trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên môn để hỗ trợ cá nhân, gia đình và cộng đồng yếu thế giải quyết vấn đề, nâng cao chất lượng cuộc sống. Đây là nghề khoa học nhân văn, rèn luyện kỹ năng tham vấn, trị liệu và phát triển cộng đồng nhằm hướng tới sự công bằng xã hội.

Công tác xã hội là nghề nhằm giúp đỡ những người dân có nhu cầu trợ giúp về tâm lý và xã hội.

Bằng việc áp dụng các phương pháp thực hành trợ giúp chuyên nghiệp, Công tác xã hội giúp đỡ các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực, phục hồi hoặc tăng cường các chức năng xã hội; đồng thời tạo cơ hội cho họ tiếp cận các nguồn lực, chính sách và dịch vụ xã hội. Qua đó, Công tác xã hội góp phần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội tiên tiến, hạn chế phát sinh các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, hướng đến một xã hội lành mạnh, công bằng và hạnh phúc.

Những đối tượng mà Công tác xã hội có nhiệm vụ giúp đỡ bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, người nghiện chất, người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân do thiên tai, nạn nhân buôn bán người...

Chính vì vậy nghề Công tác xã hội mang tính nhân văn rất cao cả và nghề Công tác xã hội cũng đã được Nhà nước quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Công tác xã hội.

Kinh tế – Xã hội ngày càng phát triển kéo theo đó là các vấn đề liên quan đến an sinh xã hội. Trong xã hội vẫn còn tồn tại những hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng yếu thế vẫn cần được hỗ trợ, giúp đỡ để hòa nhập cộng đồng. Nghề Công tác xã hội ra đời với sứ mạng hàn gắn những rạn nứt của xã hội trong quá trình phát triển, giảm thiểu sự bất bình đẳng xã hội và hướng đến sự phát triển bền vững, nhân văn và nhân ái. Chính vì vậy, nhân viên Công tác xã hội cần phải được đào tạo bài bản, chuyên sâu về kiến thức và kỹ năng chuyên môn và đặc biệt là các kỹ năng mềm để giúp họ có thể đồng cảm, tiếp cận và hỗ trợ lâu dài cho đối tượng cần giúp đỡ.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong chương trình cao đẳng nghề công tác xã hội, người học sẽ có được những kiến thức cơ bản và phương pháp can thiệp vào một số vấn đề trong công tác xã hội, làm tốt công tác an sinh xã hội, có phương pháp tư duy khoa học, có phẩm chất đạo đức, có năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

+ Có kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ, quân sự, thể dục để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, dạy học và học tập suốt đời;

+ Trình bày được kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển công tác xã hội trên thế giới và Việt Nam; đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của công tác xã hội; mối quan hệ giữa công tác xã hội và một số nghề học khác; xử lý khủng hoảng, các mô hình trong công tác xã hội…;

+ Mô tả được lịch sử hình thành và các lý thuyết kinh điển trong công tác xã hội: lý thuyết nhận - thức hành vi, lý thuyết sinh thái, lý thuyết phân tâm, lý thuyết gia đình, lý thuyết phát triển đời người, thuyết nhu cầu, thuyết hệ thống;

+ Phân tích và phân biệt một cách cơ bản về các cấp độ can thiệp xã hội: cá nhân, nhóm, cộng đồng. Kết nối được phương pháp và kỹ năng trong tham vấn để ứng dụng một cách linh hoạt vào thực hành công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm và phát triển cộng đồng;

+ Mô tả được mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng có vấn đề trong cuộc sống; kiến thức nghiên cứu và xây dựng chính sách;

+ Khái quát được kiến thức quản lý, điều hành các hoạt động, dịch vụ trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

- Kỹ năng:

+ Sử dụng được các kỹ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình;

+ Kết nối được các nguồn lực để góp phần cải thiện, giải quyết vấn đề xã hội;

+ Áp dụng kiến thức, kỹ năng công tác xã hội để chữa trị và phục hồi các chức năng xã hội cho các đối tượng yếu thế. Kết nối, phát huy nguồn lực nhằm

phát triển con người, quản lý xã hội một cách hài hòa ở cấp độ cá nhân, tổ chức nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy cơ về tệ nạn xã hội, lệch lạc xã hội...;

+ Vận dụng được các chính sách xã hội và biện hộ cho thân chủ được thụ hưởng các quyền lợi chính đáng và phản hồi điều chỉnh chính sách;

+ Áp dụng được các kỹ năng: lắng nghe, quan sát, vấn đàm, vãng gia, tham vấn và viết báo cáo, truyền thông nhóm, xử lý xung đột nhóm, xử lý khủng hoảng, kỹ năng thương lượng;

+ Thực hiện được các kỹ năng nghiên cứu xã hội, lập kế hoạch, đánh giá chính sách, mô hình giúp đỡ, quản lý các tổ chức xã hội;

+ Đánh giá, phát hiện được các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng;

+ Phân tích, đánh giá, áp dụng được mô hình tiếp cận phục vụ cho phát triển nghề nghiệp;

+ Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của nghề;

+ Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của nghề.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, tỉ mỉ, chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao;

+ Nhận thức về bản thân, biết lắng nghe, thấu cảm, quản lý cảm xúc;

+ Trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý. Có tinh thần hợp tác nhóm tốt, chủ động thực hiện công việc được giao và có tác phong công nghiệp;

+ Tuân thủ các quy điều đạo đức nghề nghiệp của nghề khoa học xã hội nói chung và của nghề công tác xã hội nói riêng.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của nghề bao gồm:

- Công tác xã hội trường học;
- Công tác xã hội người cao tuổi
- Công tác xã hội trẻ em và gia đình;
- Phát triển cộng đồng;
- Công tác xã hội bệnh viện;
- Công tác xã hội cơ sở;
- Công tác xã hội người khuyết tật;
- Công tác xã hội người nghiện.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2.625 giờ/115 tín chỉ;
- Số lượng môn học, mô đun: 35;
- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ/19 tín chỉ;
- Khối lượng các môn học/mô đun chuyên môn: 2.190 giờ/96 tín chỉ;
- Khối lượng lý thuyết: 916 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.709 giờ;

5. Tổng hợp các năng lực của nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	**Năng lực cơ bản (năng lực chung)**	
1	NLCB – 01	Sử dụng công nghệ thông tin
2	NLCB – 02	Duy trì sức khỏe
3	NLCB – 03	Hiểu biết về chính trị, tuân thủ pháp luật
4	NLCB – 04	Hiểu biết an ninh quốc phòng
5	NLCB – 05	Hiểu biết các kiến thức nền tảng về các quy luật, nguyên lý của tự nhiên, xã hội, nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng.
6	NLCB – 06	Hiểu biết về con người về các mặt thể chất, nhận thức, tâm lý, hành vi, các giai đoạn phát triển tâm lý con người.
7	NLCB – 07	Hiểu biết về phương pháp nghiên cứu khoa học
8	NLCB – 08	Hiểu biết về các kiến thức liên quan đến lịch sử văn minh thế giới, các vấn đề về dân số
9	NLCB – 09	Hiểu biết về giao tiếp, chức năng, vai trò, hình thức, nguyên tắc, chuẩn mực trong giao tiếp.
10	NLCB – 10	Có khả năng soạn thảo văn bản, có kỹ thuật trình bày văn bản bao gồm khổ giấy, kiểu trình bày, định lề trang văn bản, vị trí trình bày các thành phần thể thức, phông chữ, cỡ chữ, kiểu chữ và các chi tiết trình bày khác.
11	NLCB – 11	Sử dụng ngoại ngữ
II	**Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)**	
12	NLCL – 01	Hiêu biết về văn hóa học, văn hóa Việt Nam, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể và cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.
13	NLCL – 02	Hiểu biết về vai trò, chức năng, cấu trúc hệ thống phúc lợi xã hội và hệ thống dịch vụ xã hội được cung cấp ở mức cụ thể

14	NLCL – 03	Hiểu biết các vấn đề xã hội trong bối cảnh phát triển của Việt Nam và thế giới; hiểu biết về chính sách xã hội và phân tích được sự tác động của nó thông qua hệ thống dịch vụ xã hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội.
15	NLCL – 04	Nhận thức được việc điều chỉnh và thực thi chính sách ở các cấp khác nhau mang lại các quyền con người, công bằng xã hội, phúc lợi xã hội, dịch vụ xã hội…đều do và tác động đến hệ thống thân chủ;
16	NLCL – 05	Hiểu rõ nội dung hiện hành của các văn bản chính sách xã hội nói chung, chính sách trợ giúp xã hội, chính sách an sinh xã hội, chính sách phúc lợi xã hội và các chính sách có liên quan đến quyền lợi của thân chủ.
17	NLCL – 06	Hiểu biết những kiến thức cơ bản về tham vấn, nguyên tắc, quy điều đạo đức, quy trình tham vấn; các nội dung của các kỹ năng: lắng nghe, phản hồi, thấu cảm, đặt câu hỏi về tham vấn cá nhân, nhóm và gia đình.
18	NLCL – 07	Hiểu biết về mục đích của truyền thông, khái niệm, mục đích vận động xã hội, mối liên hệ giữa truyền thông và vận động xã hội, các phương pháp truyền thông, chu trình vận động xã hội.
19	NLCL – 08	Hiểu biết về kỹ năng sống, tầm quan trọng, các yếu tố ảnh hưởng tới việc hình thành kỹ năng sống cũng như nguyên tắc trong giáo dục. Hiểu biết về các nội dung của các kỹ năng: nhận thức, xác định mục tiêu, ra quyết định và giải quyết vấn đề, ứng phó với căng thẳng, tư duy tích cực, giải quyết mâu thuẫn.
20	NLCL – 09	Hiểu các quan điểm, chính sách của chính phủ Việt Nam về chăm sóc sức khỏe cộng đồng; hiểu một số vấn đề sức khỏe cộng đồng hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; nhận biết được các hành vi có nguy cơ và những nguy cơ về sức khỏe tại cộng đồng; trình bày được hoạt động của tuyến y tế cơ sở và nhân viên y tế cộng đồng, hoạt động truyền thông nâng cao sức khỏe cộng đồng.
III	**Năng lực nâng cao**	
21	NLNC – 01	Hiểu biết về sự phát triển của con người ở các mặt thể chất, nhận thức, tâm lý, xã hội qua các giai đoạn phát triển khác nhau; đồng thời lý giải được mối liên hệ mật thiết giữa hành vi con người và môi trường xã hội trong thực hành công tác xã hội.

22	NLNC – 02	Hiểu biết về lịch sử phát triển của nghề Công tác xã hội trên thế giới và ở Việt Nam với tư cách vừa là một nghề khoa học và vừa là một nghề nghiệp trong một xã hội phát triển.
23	NLNC – 03	Hiểu biết các giá trị, tiêu chuẩn đạo đức của nghề Công tác xã hội; phân biệt rõ giá trị cá nhân với giá trị nghề nghiệp; tự nhận thức, điều chỉnh và kiểm soát giá trị cá nhân trong các tình huống thực hành;
24	NLNC – 04	Hiểu rõ vai trò, trách nhiệm, sứ mệnh nghề Công tác xã hội trước khi đưa ra quyết định trong quá trình hỗ trợ thân chủ; những quyết định dựa trên vai trò, trách nhiệm, sứ mệnh nghề Công tác xã hội là những quyết định có ảnh hưởng tích cực trong quá trình can thiệp trợ giúp thân chủ.
25	NLNC – 05	Hiểu rõ các nguyên tắc đạo đức của nhân viên công tác xã hội đối với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan/tổ chức, xã hội và bản thân.
26	NLNC – 06	Hiểu biết các lý thuyết Công tác xã hội cơ bản cũng như các phương pháp thực hành Công tác xã hội để vận dụng vào quá trình hỗ trợ các thân chủ khác nhau như cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng.
27	NLNC – 07	Hiểu biết về nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt, đa dạng của thân chủ trong quá trình thực hành: Hiểu, thừa nhận, tôn trọng những đặc điểm riêng của mỗi thân chủ. Nhận biết được các biểu hiện của những đặc điểm riêng và nguồn gốc của các đặc điểm đó của mỗi thân chủ.
28	NLNC – 08	Hiểu biết về quyền con người, công lý về kinh tế - xã hội: Hiểu biết về quyền con người, các rào cản đối với việc thực hiện quyền con người và công bằng trong kinh tế - xã hội đối với thân chủ.
29	NLNC – 09	Hiểu biết về phương pháp đánh giá, chuẩn đoán tình trạng cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng: Nhận biết được hệ thống các mối quan hệ của thân chủ thông qua các tương tác trực tiếp hoặc gián tiếp. Hiểu được những trải nghiệm và cảm xúc của bản thân có thể ảnh hưởng đến khả năng đánh giá và phân tích.
30	NLNC – 10	Hiểu biết và vận dụng được các phương pháp can thiệp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng: Hiểu, vận dụng được tiến hành thực hành CTXH trong thực hành công tác xã hộ cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.

31	NLNC – 11	Lượng giá thực hành CTXH với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng
32	NLNC – 12	Hiểu về quản trị công tác xã hội ở cấp độ cá nhân và cấp độ tổ chức liên quan đến kiểm huấn, hoạch định, công tác nhân sự, lãnh đạo quản lý, điều hành hoạt động và giám sát.
33	NLNC – 13	Hiểu biết về một số lĩnh vực, nhóm đối tượng đặc thù và vận dụng các phương pháp làm việc với các nhóm đối tượng đặc thù đó.
34	NLNC – 14	Hiểu khái niệm, những kiến thức cơ bản của khoa học về giới, giới và phát triển; phân biết được các cách tiếp cận giới và phát triển; nhận biết được một số vấn đề giới trong các lĩnh vực phát triển.
35	NLNC – 15	Hiểu biết về các kiến thức cơ bản về kiểm huấn như: khái niệm, mục đích, chức năng của kiểm huấn, lý giải được giá trị và quy điều đạo đức trong kiểm huấn; mô tả được năng lực, phẩm chất của một kiểm huấn viên, phân biệt được các loại hình kiểm huấn; phân giải được tiến trình và các phong cách kiểm huấn.
36	NLNC – 16	Ứng dụng được các kiến thức về công tác xã hội để thực hiện nhiệm vụ, vai trò, đạo đức nhân viên công tác xã hội tại cơ sở.
37	NLNC – 17	Ứng dụng được các kiến thức về công tác xã hội để thực hiện một đề tài nghiên cứu hoặc một đề tài ứng dụng thực hành công tác xã hội.

6. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I.	**Các môn học chung**	**19**	**435**	**157**	**255**	**23**
MH01	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
MH02	Tin học	3	75	15	58	2
MH03	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH04	Pháp luật	2	30	18	10	2

MH05	Giáo dục quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MH06	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
II	**Các môn học, mô đun chuyên môn**	**96**	**2.190**	**683**	**1.385**	**122**
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	24	435	216	183	36
MH07	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	27	14	4
MH08	An toàn lao động và Bảo vệ môi trường	2	30	18	9	3
MH09	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	14	13	3
MH10	Xã hội học đại cương	2	45	18	23	4
MH11	Thống kê xã hội	2	30	14	13	3
MĐ12	Kỹ năng sống	2	30	16	11	3
MH13	Luật pháp về các vấn đề xã hội	3	60	31	25	4
MH14	Hành vi con người và môi trường	1	30	11	16	3
MH15	Chính sách xã hội	4	90	39	46	5
MH16	Nhập môn Công tác xã hội	3	45	28	13	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	72	1.755	467	1.202	86
MH17	Trợ giúp xã hội	2	45	18	23	4
MH18	An sinh xã hội	2	45	18	23	4
MH19	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	45	24	17	4
MH20	Quản trị Công tác xã hội	3	60	30	26	4
MH21	Dân số SKSS - KHHGĐ	3	45	26	15	4
MĐ22	Tham vấn	5	120	34	80	6
MĐ23	Công tác xã hội cá nhân	5	120	30	84	6
MĐ24	Công tác xã hội nhóm	5	120	28	86	6
MĐ25	Truyền thông và vận động xã hội	3	60	20	36	4
MĐ26	Phát triển cộng đồng	5	120	36	78	6
MĐ27	Công tác xã hội với trẻ em	4	90	24	61	5
MĐ28	Công tác xã hội với người nghèo	4	90	24	61	5
MĐ29	Công tác xã hội với người cao tuổi	4	90	32	53	5

MĐ30	Công tác xã hội với người có và bị ảnh hưởng HIV/AIDS	3	60	16	40	4
MĐ31	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	60	16	40	4
MĐ32	Bạo lực gia đình	4	90	24	61	5
MĐ33	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	60	25	31	4
MH34	Các Chuyên đề	4	75	42	28	5
MĐ35	Thực tập và thi tốt nghiệp	8	360	0	359	1
Tổng cộng:		**115**	**2.625**	**840**	**1.640**	**145**

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- Giảng dạy các môn học chung bắt buộc.

+ Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật: Thực hiện theo Thông tư số: 10,11,12,13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động – thương binh và xã hội.

+ Môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo Thông tư số: 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ Lao động – thương binh và xã hội.

+ Môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – thương binh và xã hội.

- Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo niên chế.

Thực hiện theo Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích luỹ mô đun hoặc tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ.

Thực hiện theo Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích luỹ mô đun hoặc tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		Thi/ Kiểm tra
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập	
MĐ12	Kỹ năng sống	2	30	16	11	3

- Tổ chức đào tạo tại Doanh nghiệp.

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập	Thi/ Kiểm tra
MĐ27	Công tác xã hội với trẻ em	4	90	24	61	5
MĐ28	Công tác xã hội với người nghèo	4	90	24	61	5
MĐ29	Công tác xã hội với người cao tuổi	4	90	32	53	5
MĐ30	Công tác xã hội với người có và bị ảnh hưởng HIV/AIDS	3	60	16	40	4
MĐ31	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	60	16	40	4
MĐ32	Bạo lực gia đình	4	90	24	61	5
MĐ35	Thực tập và thi tốt nghiệp	8	360	0	359	1

- Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa.

Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp, bao gồm:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng. Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)

3	Hoạt động thư viện. Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi năm học 1 lần

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun.

Thực hiện theo Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích luỹ mô đun hoặc tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường.

- Thi tốt nghiệp, xét công nhận tốt nghiệp.

+ Thi tốt nghiệp: Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: Môn Lý thuyết chuyên môn và môn thi Thực hành.

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Lý thuyết chuyên môn	Viết	Không quá 180 phút
2	Thực hành	Làm bài thực hành kỹ năng tổng hợp	Không quá 8 giờ

+ Xét công nhận tốt nghiệp: Người học được công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng các quy định trong Quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích luỹ mô đun hoặc tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-CĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Dương Văn Cường